

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 3 (Đợt 2)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 22 – 23/03/2020

Ngày cung cấp TT: 23/03/2020

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Như Trác	Cống đóng
2	2	Cống Hữu Bị	Cống đóng
3	3	Cống Cốc Thành	Cống đóng
4	4	Cống sông Chanh	Cống đóng
5	5	Cống Nhâm Tràng	Cống đóng
6	6	Cống Kinh Thanh	Cống đóng
7	7	Cống Cỏ Đam	Cống mở
8	8	Cống Vĩnh Trị	Cống mở
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập mở
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Cống đóng
11	15	Đập Biên Hòa	Đập đóng
12	16	Đập Vùa (CG12)	Đập đóng

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 20 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cổng Hữu Bị**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Như Trác, Cổng Cốc Thành, Cổng Kinh Thanh, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập La Chơ, Đập Biên Hòa, Cầu Chủ (sông Châu Giang).**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Sông Chanh, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Cỏ Đam, Cổng Vĩnh Trị, Đàu kênh T3, Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21), Cầu đường 10 với sông Sắt, TB Triệu Xá, sông Châu Giang), Đập Vườ (CG12), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đàu kênh C19, Đàu kênh T6.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
1	Cổng Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 64%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.06	5.7	5.94	0.3	0.295	1.940	380	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
										thủy sinh.	
2	Cổng Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.31	5.5	6.28	0.1	0.124	1.082	239	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Cổng Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Trời âm u, t° = 22°C, độ ẩm 93%, gió TN 10 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Trạm bơm đang hoạt động, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Thượng lưu cống có bèo và nổi váng dầu. Nước màu vàng lục.	7.34	9.3	5.73	0.2	0.218	2.340	258	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cổng Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Trời nắng nhẹ, t° = 24°C, độ ẩm 91%, gió TN 12 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu vàng lục.	7.08	7.9	4.64	0.4	0.365	2.295	523	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
										thủy sinh.	
5	Cổng Nhâm Trảng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Trảng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 66%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Hạ lưu cống có bèo. Nước màu xanh lục.	7.13	7.4	5.3	0.4	0.311	2.214	539	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Cổng Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 66%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Hạ lưu cống có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.05	11.3	5.91	0.3	0.295	3.870	432	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cổng Cỏ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 66%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh, nước đang được tiêu ra sông. Trên mặt nước có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	6.96	10.6	4.44	0.4	0.653	2.610	507	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
8	Cổng Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 93%, gió TN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm, nước đang tiêu ra sông. Trên sông có nhiều bèo trôi. Nước màu vàng lục.	6.93	9.5	4.72	0.3	0.272	2.588	489	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 95%, gió TN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy vừa, hướng về sông Chanh. Hai bên bờ kênh có rác thải. Trên kênh có bèo trôi. Nước màu vàng lục.	6.83	8.5	4.74	0.3	0.303	2.005	472	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời hửng nắng, t° = 26°C, độ ẩm 65%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy vừa, nước từ An Bài về. Chân cầu có nhiều rác thải sinh hoạt. Trên sông có bèo. Nước màu vàng lục.	7.03	9.5	4.23	0.3	0.342	1.352	425	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Cầu đường	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 95%, gió TN 10	7.16	10.2	4.01	0.3	0.528	1.222	470	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	10 với sông Sắt	sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ cầu Sắt về. Chân cầu có nhiều rác thải sinh hoạt. Trên sông có nhiều bèo trôi. Nước màu xanh lục.								dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 64%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy vừa, đang lấy nước từ sông Châu Giang. Trên sông có bèo trôi. Nước màu vàng lục.	6.93	7.6	5.4	0.3	0.186	1.485	384	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 23°C, độ ẩm 72%, gió ĐB 7 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Thượng lưu cống có bèo. Nước màu xanh lục.	7	4.1	4.84	0.4	0.606	2.970	491	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Đập La Chờ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết	Trời âm u, t° = 25°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 18 km/h, mật độ mây	6.86	11.3	5.09	0.2	0.225	1.238	367	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	100%. Dòng chảy trung bình, mực nước vừa. Nước màu vàng lục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Đập Biên Hòa	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 65%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Thượng lưu và hạ lưu cống có bèo. Nước màu vàng lục.	6.89	6.8	5.62	0.3	0.295	1.278	372	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Đập Vù (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Trời âm u, t° = 26°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 15 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy. Chân đập có rác thải sinh hoạt. Nước màu vàng lục.	7.02	7.2	4.25	0.4	0.443	1.505	563	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Chủ (sông Châu	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 64%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%.	6.93	5	5.1	0.2	0.163	1.640	361	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
	Giang)		Dòng chảy chậm về hướng An Bài. Trên sông có bèo trôi. Chân cầu có rác thải sinh hoạt. Khu vực lấy mẫu nhận nước thải chăn nuôi xã Ngọc Lũ. Nước màu vàng lục.								Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm	Trời âm u, t ^o = 26°C, độ ẩm 66%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy rất chậm về hướng Cổ Đam. Mực nước cao. Trên mặt nước có nhiều bèo trôi. Nước màu vàng lục.	7.02	8.7	4.06	0.4	0.606	3.060	513	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Đầu kênh C19	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện	Trời âm u, t ^o = 24°C, độ ẩm 89%, gió TB 12 km/h, mật độ mây 99%. Nước đứng, không có dòng chảy. Hai bên bờ sông sạch. Khu vực lấy mẫu tiếp nhận nước thải KCN Bảo Minh.	7.11	10	4.67	0.9	0.070	3.398	1090	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện	Trời âm u, t ^o = 23°C, độ ẩm 93%, gió TN 7 km/h, mật độ mây 100%.	7.24	19.9	4.4	0.3	0.342	1.868	465	Đủ điều kiện dùng cho tưới,

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		QCVN 08:2015 A1		6 – 8.5		6		0.3	2		
		QCVN 08:2015 A2		6 – 8.5		5		0.3	5		
		QCVN 08:2015 B1		5.5 – 9		4		0.9	10		
		QCVN 08:2015 B2		5.5 – 9		2		0.9	15		
		Vụ Bản	Nước đứng, không có dòng chảy. Chân cầu có nhiều rác thải sinh hoạt. Khu vực lấy mẫu nhận nước thải chăn nuôi từ hộ dân. Nước màu vàng đục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC